Số: 3294/QĐ-UBND
Thời gian ký: 07/06/2023 09:12:13 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

***

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2023

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 3294/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh An Giang)

An Giang năm 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC **11**

MỞ ĐẦU **12**

1. Sự cần thiết lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh An Giang năm 2023 ..... **12**

2. Căn cứ pháp lý **12**

CHƯƠNG I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2022 ..... **14**

1. Số lượng, diện tích nhà ở **14**

2. Tổng diện tích sàn, diện tích bình quân trung bình năm 2022 ..... **14**

CHƯƠNG II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2023 ..... **15**

1. Các chỉ tiêu về phát triển nhà ở **15**

2. Dự báo phát triển nhà ở phân theo từng đơn vị hành chính **16**

3. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở **18**

4. Diện tích đất xây dựng nhà ở **18**

5. Nguồn vốn phát triển nhà ở **18**

CHƯƠNG III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2023 ..... **19**

1. Giải pháp chung **19**

2. Giải pháp về đất ở **19**

3. Giải pháp về vốn và tài chính để phát triển nhà ở **20**

4. Giải pháp phát triển nhà ở xã hội **20**

5. Các nhóm giải pháp khác **20**

CHƯƠNG IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN **21**

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành **21**

2. Trách nhiệm của UBND cấp huyện **23**

3. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở **23**

PHỤ LỤC **24**

PHỤ LỤC 1A. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở ĐANG TRIỂN KHAI **24**

PHỤ LỤC 1B. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI ĐANG TRIỂN KHAI **31**

PHỤ LỤC 2. VỊ TRÍ, KHU VỰC DỰ KIẾN TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH **32**

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh An Giang năm 2023

Ngày 17/9/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 2142/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030

Trên cơ sở Chương trình phát triển nhà ở đã được phê duyệt, ngày 28/12/2022, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3144/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm và 05 năm giai đoạn 2021-2025, qua đó xác định cụ thể tỷ lệ các loại nhà ở đầu tư phát triển, xác định danh mục vị trí, khu vực thực hiện các dự án phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025 như sau:

Chương trình và kế hoạch phát triển nhà ở sau khi được ban hành đã tác động tích cực đến công tác quản lý và phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh, qua đó thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển có hệ thống và phù hợp với quy định của Luật Nhà ở 2014, Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015, Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ,… Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo phù hợp với Chương trình và kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt, phù hợp với nhu cầu thực tế về nhà ở của các địa phương trong tỉnh; đảm bảo tuân thủ pháp luật về nhà ở, quy hoạch, danh mục dự án thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua và các quy định phạm pháp luật hiện hành. Để cụ thể hóa mục tiêu, định hướng, chiến lược phát triển nhà ở trong Chương trình và kế hoạch phát triển nhà ở đến năm 2025 một cách khoa học, hiệu quả, cần thiết phải lập Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 để xây dựng kế hoạch phát triển nhà cho từng loại hình nhà ở như nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở hộ gia đình, cá nhân,….. Ngoài ra, việc lập Kế hoạch phát triển nhà ở hằng năm là trách nhiệm của UBND cấp tỉnh được quy định tại Điều 15 Luật Nhà ở và Điều 3 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

Từ những nội dung nêu trên, việc xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 của tỉnh An Giang là rất cần thiết để triển khai thực hiện tốt Chương trình và kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm đã được phê duyệt, phù hợp với quy định pháp luật về nhà ở và yêu cầu phát triển nhà ở trong giai đoạn tiếp theo.

2. Căn cứ pháp lý

- Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

- Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BXD ngày 14/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc hợp nhất Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở và Nghị định số 30/2019/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành 1 số điều của Luật Nhà ở;

- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BXD ngày 24/6/2021 của Bộ Xây dựng về việc hợp nhất Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về việc phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015;

- Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

- QĐ số 3144/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh An Giang về việc Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh An Giang hàng năm và năm (05) năm, giai đoạn 2021-2025.

Chương I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2022

1. Số lượng, diện tích nhà ở

- Trong năm 2022, diện tích nhà ở tăng thêm khoảng 1.086.332 m^2 sàn tương ứng 11.982 căn nhà (đạt khoảng 18% mục tiêu giai đoạn 2021-2025).

Như vậy, tốc độ xây dựng mới nhà ở năm 2022 còn tương đối chậm so với mức tăng trưởng trung bình 01 năm của giai đoạn (mỗi năm trung bình cần phát triển được 20% so với mục tiêu).

**** Diện tích nhà ở tăng thêm theo loại nhà:***

Bảng 1.1 Diện tích nhà ở tăng thêm năm 2022

STT	Loại nhà ở	Diện tích sàn hoàn thành (m^2 sàn)	Số căn hoàn thành (căn)	Ghi chú
1	Nhà ở thương mại	45.419	118	
2	Nhà ở xã hội	79.718	1.123	
3	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	1.635.517	18.565	
	Tổng	**1.760.653**	**19.806**	

2. Tổng diện tích sàn, diện tích bình quân trung bình năm 2022

Tính đến 31/11/2022, tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh là 40.607.990 m^2 sàn, tăng khoảng 1,1 triệu m^2 sàn so với năm 2021 và 1,7 triệu m^2 sàn so với năm 2020, diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2022 đạt 21,21 m^2 sàn/người, trong đó đô thị là 23,0 m^2 sàn/người và nông thôn là 20,29 m^2 sàn/người.

Bảng 1.2: Diện tích nhà ở hiện trạng năm 2022

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích bình quân (m2/người)	Diện tích (m2)	Ghi chú
	Toàn tỉnh	**21,21**	**40.613.106**	
	Khu vực đô thị	*23,00*	*14.971.234*	

	Khu vực nông thôn	*20,29*	*25.641.872*	
1	Thành phố Long Xuyên	22,68	6.198.312	
2	Thành phố Châu Đốc	23,97	2.446.469	
3	Huyện An Phú	19,68	2.936.956	
4	Thị xã Tân Châu	20,40	2.888.242	
5	Huyện Phú Tân	21,75	4.117.282	
6	Huyện Châu Phú	21,09	4.369.548	
7	Huyện Tịnh Biên	22,24	2.429.611	
8	Huyện Tri Tôn	20,73	2.451.890	
9	Huyện Châu Thành	19,70	2.988.813	
10	Huyện Chợ Mới	21,95	6.773.309	
11	Huyện Thoại Sơn	18,38	3.012.673	

Chương II
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2023

1. Các chỉ tiêu về phát triển nhà ở

Căn cứ vào kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2022, chỉ tiêu phát triển nhà ở năm 2021-2025 và tình hình triển khai của các dự án phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh hiện nay, trong năm 2023 cần thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở bao gồm các chỉ tiêu sau:

a) Về diện tích sàn nhà ở tăng thêm:

Tổng diện tích sàn nhà ở tăng thêm trong năm 2023 trên địa bàn toàn tỉnh là 1.255.418 m² sàn nhà ở, tương ứng khoảng 14.044 căn; trong đó:

- Nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư: Tổng diện tích sàn dự kiến hoàn thành khoảng: 120.386 m² (chiếm tỷ lệ 10% tổng diện tích sàn nhà ở), tương ứng khoảng 1.109 căn. Tiếp tục kêu gọi đầu tư phát triển các dự án mới để có sản phẩm từ năm 2024 nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030.

- Nhà ở xã hội: Tổng diện tích sàn dự kiến hoàn thành khoảng 5.600 m^2 (chiếm tỷ lệ 2%), tương ứng khoảng 112 căn; trong đó diện tích sàn nhà ở xã hội cho thuê phấn đấu đạt 1.120 m^2 sàn. Tiếp tục kêu gọi đầu tư phát triển các dự án

mới để có sản phẩm từ năm 2024 nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030.

- Diện tích sàn hoàn thành của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng dự kiến: 1.129.433 m^2 (chiếm tỷ lệ 90%), tương ứng khoảng 12.823 căn.

b) Về tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư):

- Nhà ở riêng lẻ: phấn đấu đạt 1.249.818 m^2 sàn nhà ở thấp tầng, chiếm 99,5% diện tích sàn nhà ở tăng thêm trên địa bàn tỉnh.

- Nhà chung cư: phấn đấu đạt 5.600 m^2 sàn nhà ở chung cư, chiếm 0,5% diện tích sàn nhà ở tăng thêm trên địa bàn tỉnh.

c) Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người:

Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh năm 2023 phấn đấu đạt 21,81 m²/người, trong đó tại khu vực đô thị là 23,3 m²/người, khu vực nông thôn là 21,05 m²/người.

2. Dự báo phát triển nhà ở phân theo từng đơn vị hành chính

Để đạt được chỉ tiêu phát triển nhà ở trong năm 2023 đã đặt ra, dự báo diện tích sàn nhà ở tăng thêm của từng đơn vị hành chính trong năm 2023 như sau:

HIỆN TRẠNG VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TẠI CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐẾN NĂM 2023, 2025

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2022			Dự báo Năm 2023			Dự báo đến năm 2025		
		Dân số (người)	Diện tích bình quân (m2/người)	Diện tích (m2)	Dân số (người)	Diện tích bình quân (m2/người)	Diện tích (m2)	Dân số (người)	Diện tích bình quân (m2/người)	Diện tích (m2)
	Toàn tỉnh	**1.914.480**	**21,21**	**40.613.106**	**1.919.467**	**21,81**	**41.868.524**	**2.016.282**	**22,3**	**44.866.351**
	Khu vực đô thị	650.923	*23,00*	*14.971.234*	*652.619*	*23,30*	*15.206.017*	*672.833*	*25,3*	*16.989.041*
	Khu vực nông thôn	1.263.557	*20,29*	*25.641.872*	*1.266.848*	*21,05*	*26.662.507*	*1.343.449*	*20,8*	*27.877.310*
1	Thành phố Long Xuyên	273.314	22,68	6.198.312	273.879	23,43	6.416.007	287.936	24,30	6.997.651
2	Thành phố Châu Đốc	102.046	23,97	2.446.469	102.274	24,73	2.529.218	107.534	25,56	2.748.949
3	Huyện An Phú	149.244	19,68	2.936.956	149.759	20,19	3.023.416	156.975	20,51	3.220.093
4	Thị xã Tân Châu	141.573	20,40	2.888.242	141.914	21,07	2.989.624	149.181	21,65	3.230.215
5	Huyện Phú Tân	189.305	21,75	4.117.282	189.741	22,29	4.230.152	199.575	22,47	4.484.109
6	Huyện Châu Phú	207.212	21,09	4.369.548	207.730	21,66	4.498.656	218.327	21,96	4.794.287
7	Huyện Tịnh Biên	109.229	22,24	2.429.611	109.740	22,66	2.486.703	114.641	22,81	2.615.159
8	Huyện Tri Tôn	118.257	20,73	2.451.890	118.805	21,19	2.517.498	124.059	21,50	2.667.554
9	Huyện Châu Thành	151.752	19,70	2.988.813	152.104	20,31	3.089.159	159.922	20,81	3.328.575
10	Huyện Chợ Mới	308.637	21,95	6.773.309	309.179	22,56	6.975.282	325.486	22,86	7.440.087
11	Huyện Thoại Sơn	163.911	18,38	3.012.673	164.344	18,94	3.112.809	172.646	19,34	3.339.673

3. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở

Vị trí, khu vực phát triển nhà ở bao gồm:

- Vị trí của các dự án đầu tư xây dựng nhà ở đang thực hiện: gồm các vị trí tại:

+ Phụ lục 1A. Danh mục dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư đang triển khai thực hiện;

+ Phụ lục 1B. Danh mục dự án nhà ở xã hội đang triển khai thực hiện.

- Vị trí, khu vực dự kiến thực hiện dự án phát triển nhà ở trong năm 2023 *(chi tiết tại Phụ lục 2)*

4. Diện tích đất xây dựng nhà ở

Trên cơ sở nhu cầu về diện tích đất thực hiện dự án theo Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh An Giang 05 năm, giai đoạn 2021-2025, trên cơ sở tình hình triển khai các dự án đã và đang đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang, trên cơ sở mục tiêu tổng diện tích sàn nhà ở hoàn thành năm 2023 là 1.255.418 m^2, dự kiến nhu cầu sử dụng đất năm 2023 là 850,4 ha, trong đó bao gồm:

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở thương mại là 604,6 ha.

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở xã hội là 10,42 ha.

- Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở tái định cư là 235,3 ha.

5. Nguồn vốn phát triển nhà ở

Tổng nhu cầu vốn dự kiến là 12.003 tỷ đồng, trong đó:

STT	Các loại nhà ở	Quy mô (m2)	Suất vốn đầu tư (triệu đồng)	Cơ cấu nguồn vốn năm 2023 (tỷ đồng)
1	Nhà ở thương mại	120.386	10,36	1.247
2	Nhà ở xã hội	5.600	8,58	48
3	Nhà ở hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng	1.129.433	9,48	10.707
	TỔNG CỘNG	**1.255.418**		**12.003**

Chương III
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở NĂM 2023

1. Giải pháp chung

- Chính sách tạo điều kiện để cá nhân, hộ gia đình xây dựng nhà ở và khuyến khích xã hội hoá trong đầu tư phát triển nhà ở: quy định cơ chế công khai quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch các dự án nhà ở và khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn. Công khai các thủ tục trong cấp phép xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; cơ chế thu phí, lệ phí liên quan đến nhà ở.

- Triển khai thực hiện chính sách phát triển nhà ở xã hội và nhà ở công vụ theo quy định của Luật Nhà ở, các Nghị định liên quan; khuyến khích các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư xây nhà ở xã hội.

- Chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển nhà ở theo dự án (cơ chế ưu đãi về đất đai, tài chính và các cơ chế khác).

- Chính sách quản lý kiến trúc nhà ở và quản lý xây dựng nhà ở theo quy hoạch: ban hành Quy chế quản lý xây dựng theo quy hoạch để đảm bảo mọi hoạt động xây dựng mới hoặc cải tạo nhà ở tại đô thị phải tuân thủ theo kiến trúc và quy hoạch được duyệt phù hợp với quy định của Luật Nhà ở, Luật Xây dựng.

- Chính sách về đất ở và đất phát triển các dự án nhà ở và dự án khu đô thị mới: chủ động điều chỉnh các cơ chế về đất đã được ban hành phù hợp cơ chế chính sách mới; đồng thời, ban hành cơ chế ưu đãi về tài chính đối với các dự án phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công vụ.

- Đề xuất cấp thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư phù hợp với điều kiện đặc thù của địa phương; công khai minh bạch các chính sách xây dựng nhà ở để bán, cho thuê và thuê mua phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Giải pháp về đất ở

- Tập trung khai thác có hiệu quả nguồn lực về đất đai để huy động các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở; quy hoạch phát triển nhà ở, khu dân cư, khu đô thị mới phù hợp với các loại hình nhà ở.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh hoặc bổ sung quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội; thu hồi quỹ đất thuộc các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị mới đã giao cho các chủ đầu tư nhưng không triển khai hoặc triển khai chậm so với tiến độ đã được phê duyệt.

- Đẩy mạnh công tác lập quy hoạch phân khu các đô thị, tăng cường công tác công bố, công khai quy hoạch và quảng bá hình ảnh phát triển các đô thị trên địa bàn tỉnh để thu hút đầu tư.

3. Giải pháp về vốn và tài chính để phát triển nhà ở

- Ngân sách nhà nước: tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung đô thị và một số công trình công cộng cấp đô thị; xây dựng nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước để cho thuê, bố trí tái định đối với những trường hợp bị thu hồi nhà ở khi Nhà nước triển khai các dự án chỉnh trang đô thị không đủ điều kiện bồi thường đất ở; xây dựng nhà ở công vụ.

- Vốn xã hội hóa: đẩy mạnh thu hút nguồn vốn xã hội hóa phát triển các khu đô thị, khu nhà ở, các công trình công cộng phục vụ các khu nhà ở.

- Tạo điều kiện tối đa về mặt bằng, công trình hạ tầng, thủ tục hành chính để huy động nhanh nguồn vốn từ nhân dân, doanh nghiệp, chủ đầu tư xây dựng các dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại đô thị tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng, tài chính khác.

4. Giải pháp phát triển nhà ở xã hội

- Về nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp:

+ Ban hành cơ chế ưu đãi để khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng lao động xây dựng nhà ở lưu trú cho công nhân của chính doanh nghiệp thông qua các chính sách: miễn tiền sử dụng đất khi giao đất để xây dựng nhà ở cho công nhân thuê; miễn thuế cho hoạt động xây dựng nhà ở cho công nhân; hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi.

- Về nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người thu nhập thấp khu vực đô thị, đối tượng trả lại nhà công vụ:

+ Rà soát quy hoạch, tạo quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội cho cán bộ, công chức, viên chức, người thu nhập thấp, đặc biệt là quỹ đất vùng ven đô thị.

+ Hỗ trợ trực tiếp: cho vay ưu đãi hoặc bảo lãnh về vốn đối với người mua hoặc thuê nhà.

+ Hỗ trợ gián tiếp: ưu đãi thuế, phí,… cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở đi đôi với việc khống chế các tiêu chuẩn về căn hộ, về giá cho thuê.

5. Các nhóm giải pháp khác

Kết hợp, lồng ghép việc bố trí tái định cư cho các hộ nằm trong khu vực có nguy cơ sạt lở, ngập lụt với các Chương trình quốc gia, Đề án của Chính phủ

như: Quy hoạch vùng, liên vùng, chương trình chống sạt lở ven sông, kênh, rạch để giữ đất, xây dựng cụm tuyến dân cư.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

a) Sở Xây dựng

- Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh giai đoạn 2021-2025 và năm 2023.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh năm 2023; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; thường xuyên kiểm tra, rà soát, đề xuất thực hiện Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2024.

- Phối hợp, tham mưu đề xuất UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở, khu đô thị theo quy định của pháp luật về nhà ở; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư dự án nhà ở xã hội theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc UBND các huyện, thành phố, thị xã và chủ đầu tư báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở.

- Triển khai thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định của Nghị định 44/2021/NĐ-CP.

- Tổ chức xây dựng hoặc phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng nội dung điều chỉnh phát triển nhà ở để trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của Luật nhà ở và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

b) Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng dự toán ngân sách hằng năm đối với các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật về ngân sách nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng khung giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội trình UBND tỉnh quyết định.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tham mưu phối hợp Sở Tài chính, Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan cân đối nguồn vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định của Luật Đầu tư công cho các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân theo chủ trương đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ trì đề xuất UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở, khu đô thị theo quy định của pháp luật.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng cân đối quỹ đất phát triển nhà ở và quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội phù hợp với kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh được phê duyệt.

- Chủ trì rà soát lại quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi những dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện để giao cho các chủ đầu tư khác thực hiện đáp ứng yêu cầu tiến độ.

đ) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cơ quan, địa phương liên quan rà soát nhu cầu nhà ở của các hộ chính sách, người có công với cách mạng, hộ nghèo cần hỗ trợ nhà ở để thực hiện được ngay khi có cơ chế, chính sách của Trung ương ban hành.

e) Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý nguồn vốn và việc sử dụng nguồn vốn hỗ trợ nhà ở xã hội cho các các hộ chính sách, người có công với cách mạng, hộ nghèo.

- Thực hiện huy động tiền gửi tiết kiệm của hộ gia đình, cá nhân trong nước để cho các đối tượng xã hội có nhu cầu mua, thuê mua nhà ở xã hội vay với lãi suất ưu đãi và thời hạn vay dài hạn.

g) Cục Thuế tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh về việc thu từ các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị có quy mô dưới 5ha (đối với đô thị loại II, III), dưới 2ha (đối với đô thị loại I) thực hiện nghĩa vụ tài chính bằng hình thức nộp tiền sử dụng đất cho toàn bộ diện tích đất của dự án theo quy định của pháp luật về đất đai.

h) Các Sở, ban, ngành khác có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan cho các đơn vị được giao chủ trì trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở năm 2023 và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn quản lý. Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch phát triển nhà trên địa bàn hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu, gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Rà soát và lựa chọn quỹ đất phù hợp với các quy hoạch liên quan để giới thiệu địa điểm thực hiện các dự án phát triển nhà ở, gửi về Sở Xây dựng tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh.

- Tổ chức cấp phép xây dựng nhà ở tại khu vực đô thị theo phân cấp, đồng thời thực hiện và phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra, giám sát việc xây dựng nhà ở sau cấp phép, xử lý các trường hợp xây dựng nhà ở trái phép, không phép theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý việc xây dựng nhà ở tại khu vực nông thôn theo quy định của pháp luật hiện hành; tổng hợp số liệu về tình hình xây dựng nhà ở khu vực nông thôn do UBND cấp xã báo cáo.

- Báo cáo cho Sở Xây dựng các thông tin, số liệu về nhà ở và thị trường bất động sản để phục vụ công tác xây dựng Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở theo quy định pháp luật về nhà ở.

3. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở

- Triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở theo đúng nội dung và tiến độ đã được phê duyệt.

- Xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện đối với khu đất đầu tư; khẩn trương triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng theo đúng quy định; cân đối nguồn vốn để xây dựng cụ thể lộ trình, tiến độ thực hiện để đảm bảo tuân thủ các quy định về lập dự án đầu tư theo quy định.

- Thực hiện báo cáo tiến độ dự án theo định kỳ hoặc đột xuất làm căn cứ đánh giá kết quả triển khai kế hoạch phát triển nhà ở.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan./.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1A. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở ĐANG TRIỂN KHAI

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà riêng lẻ	
				Số lô nền	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
	TỔNG CỘNG	**47**	**1.407,29**	**35.955**	**4.155.114**	**479**	**125.904**
I	**Thành phố Long Xuyên**	**21**	**614,99**	**16.139**	**1.979.247**	**479**	**125.904**
1	Khu đô thị mới Tây Sông Hậu (giai đoạn 2)	Mỹ Long, Mỹ Phước, Mỹ Quý	49,50	1.438	142.258	361	80.485
2	Khu đô thị Golden city An Giang	Mỹ Hòa	43,40	1.138	214.471		
3	Điều chỉnh và mở rộng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị cao cấp Sao Mai	Phường Bình Khánh	56,24	1.640	196.840		
4	Khu đô thị Sao Mai Bình Khánh 5	Phường Bình Khánh	27,68	807	96.874		
5	Khu đô thị Sao Mai Bình Khánh 4	Bình Khánh	38,65	1.114	157.065		
6	Khu đô thị Sao Mai Tây Khánh 4&5	Mỹ Hòa	62,00	165	20.773		
7	Đường giải thoát giao thông khu dân cư Nam Trà Ôn	Phường Bình Khánh	4,29	143	17.160		
8	Khu dân cư Xẻo Trôm 3	Mỹ Phước	11,01	415	40.888		
9	Khu dân cư Phú Quý	Phường Mỹ Hòa	0,93	39	4.650		
10	Khu nhà ở thương mại đường Kênh Đào nối dài	Mỹ Phước	2,31	82	8.136		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà riêng lẻ	
				Số lô nền	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
11	Khu dân cư ANBINH RIVERSIDE	Bình Khánh	9,65	373	55.898		
12	Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị Khu dân cư đường Lý Thái Tổ nối dài	Phường Mỹ Xuyên, Mỹ Phước	9,93	331	39.720		
13	Khu Dân cư Đường Lê Thiện Tứ (nối dài)	Đông Xuyên	0,96	42	3.960		
14	Khu phức hợp nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất Sân vận động tỉnh	Phường Mỹ Bình	3,58			118	45.419
15	Khu đô thị mới Bình Khánh	Phường Bình Khánh, xã Mỹ Khánh	132,00	3.850	462.000		
16	Khu đô thị mới Vàm Cống	Phường Mỹ Thới, Mỹ Thạnh	128,00	3.733	448.000		
17	Khu đô thị Làng giáo viên đại học mở rộng 1	Mỹ Hòa	5,96	394	33.373		
18	Khu đô thị Bắc Long Xuyên	Bình Đức	8,54	435	37.181		
19	Khu dân cư An Vương	Bình Đức	1,96				
20	Khu dân cư Đức Thành	Phường Mỹ Thới	7,69				
21	Khu Thương mại dịch vụ và dân cư Mỹ Thới	Phường Mỹ Thới	10,71				
II	**Thành phố Châu Đốc**	**16**	**374,44**	**5.542**	**695.694**	**0**	**0**
1	Khu dân cư Bắc Thủ Khoa Huân	Phường Vĩnh Mỹ	2,07	69	8.280		
2	Khu đô thị mới, dịch vụ du lịch thành phố Châu Đốc	Phường Châu Phú A	87,92	2.431	351.680		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà riêng lẻ	
				Số lô nền	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
3	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và Khu dân cư Nam Thủ Khoa Huân	Phường Vĩnh Mỹ	6,00	200	24.000		
4	Khu đô thị thương mại bắc Kênh Đào	Phường Vĩnh Mỹ	9,79	326	39.160		
5	Khu dân cư đường Thi Sách	Phường Châu Phú B	1,04	35	4.160		
6	Khu dịch vụ thương mại kết hợp văn hóa du lịch Núi Sam	Phường Châu Phú A.	4,57	114	13.229		
7	Khu đô thị The New City	Phường Núi Sam	106,73	2.136	230.891		
8	Khu dân cư siêu thị Châu Thới 1	Phường Châu Phú B	6,92				
9	Khu dân cư thương mại Châu Quới 3	Phường Châu Phú B	1,15	56	7.464		
10	Khu hỗn hợp nhà ở và thương mại Thọ Nguyên	Phường Vĩnh Mỹ	4,93	231	24.294		
11	Khu đô thị thương mại Thoại Ngọc Hầu.	Phường Châu Phú A	10,26				
12	Khu biệt thự vườn trục Châu Đốc - Núi Sam.	Phường Châu Phú A	9,15				
13	Khu đô thị thương mại Trưng Vương	Phường Châu Phú B	6,05				
14	Khu đô thị mới - Thành phố lễ hội	Phường Vĩnh Mỹ	107,58				
15	Khu dân cư Nam Quốc lộ 91 - Núi Sam	Phường Núi Sam	5,99				
16	Khu dân cư chợ Vĩnh Nguơn	Phường Vĩnh Nguơn	4,29				

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà riêng lẻ	
				Số lô nền	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
III	**Huyện An Phú**	**2**	**15,08**	**440**	**52.781**		
1	KĐT thương mại cửa khẩu Long Bình	khóm Tân Khánh - TT. Long Bình	4,96	145	17.360		
2	KDC đô thị Cồn Tiên 1 (mở rộng)	ấp Phước Thọ - xã Đa Phước	10,12	295	35.421		
IV	**Thị xã Tân Châu**	**1**	**99,80**	**2.753**	**519.570**		
1	Khu Đô Thị Sao Mai	phường Long Thạnh	99,80	2.753	519.570		
V	**Huyện Phú Tân**	**0**	**0,00**				
VI	**Huyện Châu Phú**	**4**	**58,19**	**2.164**	**216.164**		
1	Khu dân cư ấp Vĩnh Thuận	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	0,69	39	4.484		
2	Khu đô thị mới Sao Mai tây thị trấn Cái Dầu	Cái Dầu	47,39	1.779	174.902		
3	Khu dân cư Kênh Đào mở rộng	xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, An Giang	0,22	122	14.005		
4	Khu dân cư Tài Lộc Phát	Thạnh Mỹ Tây	9,89	224	22.773		
VII	**Huyện Tịnh Biên**	**1**	**5,35**				
1	Khu dân cư Núi Két		5,35				
VIII	**Huyện Tri Tôn**	**1**	**28,99**	**846**	**101.465**		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà riêng lẻ	
				Số lô nền	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
1	Khu dân cư - Trung tâm thương mại hướng Đông, thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	TT.Tri Tôn	28,99	846	101.465		
IX	**Huyện Châu Thành**	**7**	**44,87**	**704**	**84.360**		
1	Khu Trung tâm văn hóa thể dục - thể thao và dân cư đô thị huyện Châu Thành	TT An Châu	9,80	327	39.200		
2	Khu dân cư Đất Thành Bình Hòa	Xã Bình Hòa	4,04	135	16.160		
3	Khu đô thị thị trấn An Châu 2	TT An Châu	7,25	242	29.000		
4	Khu dân cư Đất Thành	TT An Châu	1,9				
5	Khu dân cư chợ Cần Đăng mở rộng	Xã Cần Đăng	7,85				
6	Khu dân cư chợ Cần Đăng mở rộng 2	Xã Cần Đăng	4,18				
7	Khu đô thị thị trấn An Châu 1	TT An Châu	9,85				
X	**Huyện Chợ Mới**	**8**	**121,23**	**6.725**	**431.463**		
1	Khu đô thị mới thị trấn Chợ Mới 1	Thị trấn Chợ Mới	4,81	150	16.684		
2	Khu đô thị mới thị trấn Chợ Mới 2	Thị trấn Chợ Mới	4,59	168	18.762		
3	Chợ và Khu dân cư Mỹ An	Xã Mỹ An	4,69	231	25.580		

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà riêng lẻ	
				Số lô nền	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
4	Khu dân cư và Chợ An Long	Xã An Thạnh Trung	3,80	135	15.758		
5	Khu đô thị mới Sao Mai Mỹ An	Xã Mỹ An	87,13	6.041	354.679		
6	Chợ và khu dân cư xã Hòa Bình	Xã Hòa Bình	3,38				
7	Chợ và khu dân cư An Thạnh Trung	Xã An Thạnh Trung	6,47				
8	Chợ và khu dân cư Trung tâm xã Hội An	xã Hội An	6,36				
XI	**Huyện Thoại Sơn**	**9**	**44,35**	**642,00**	**74.370,00**		
1	Khu dân cư chợ Kênh F (mở rộng)	xã Định Thành	*1,35*	101	9.450		
2	Khu dân cư Thương mại và khu dân cư Bắc Cống Vong	Thị trấn Núi Sập	4,50	150	18.000		
3	Khu dân cư Thoại Sơn	Thị trấn Núi Sập	1,04	35	4.160		
4	Khu dân cư Tây Thoại Ngọc Hầu	Thị trấn Núi Sập	5,70	190	22.800		
5	Chợ và Khu dân cư Bình Thành	Xã Bình Thành	4,99	166	19.960		
6	Khu đô thị thị trấn Phú Hòa 1	Thị trấn Phú Hòa	4,03				
7	Khu đô thị thị trấn Phú Hòa 2	Thị trấn Phú Hòa	11,45				

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích đất (ha)	Lô nền		Nhà riêng lẻ	
				Số lô nền	Diện tích (m2)	Số căn	Diện tích (m2)
8	Khu đô thị thị trấn Núi sập 1	Thị trấn Núi Sập	7,2				
9	Khu đô thị thị trấn Núi sập 2	Thị trấn Núi Sập	4,1				

PHỤ LỤC 1B. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI ĐANG TRIỂN KHAI

STT	Các dự án nhà ở xã hội đang triển khai (đã chấp thuận chủ trương đầu tư)	Chủ đầu tư	Quy mô		Ghi chú
			số căn hộ	Diện tích	
	Tổng cộng	**3**	**1.819**	**117.449**	
I	**Thành phố Long Xuyên**	**2**	**920**	**48.931**	
1	Nhà ở xã hội - khu đô thị Golden city	Cty CP TM&DV Đông Á	584	32.131	Thuộc dự án khu đô thị Golden city
2	Dự án nhà ở xã hội khu dân cư Tây Đại học	Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang	336	16.800	
II	**Huyện Châu Thành**	**1**	**899**	**68.518**	
1	Dự án nhà ở công nhân KCN Bình Hòa	Chi nhánh Công ty Cổ phần tổ chức nhà quốc gia Bình Dương tại An Giang	899	68.518	

PHỤ LỤC 2. VỊ TRÍ, KHU VỰC DỰ KIẾN TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ, KHU NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích (ha)
TOÀN TỈNH		**89,00**	**3.933,33**
I	**Thành phố Long Xuyên**	**973,20**	**973,20**
1	Khu đô thị mới Tây Nam thành phố Long Xuyên	Mỹ Quý, Mỹ Thới	46,00
2	Khu đô thị mới phía Tây thành phố Long Xuyên	Mỹ Hòa	217,00
3	Khu đô thị mới phía Nam thành phố Long Xuyên	Mỹ Thới	58,00
4	Khu đô thị phía Tây đường tránh thành phố Long Xuyên	Mỹ Quý và Mỹ Thới	216,90
5	Khu đô thị phía Nam đường Phạm Cự Lượng	Mỹ Quý, Mỹ Thới	112,00
6	Khu đô thị phía Bắc đường Trần Quang Khải	Mỹ Quý, Mỹ Thới	78,00
7	Khu dân cư Hẻm Ngô Thời Sỹ	Phường Mỹ Quý	0,20
8	Khu dân cư Lộc Phát Golden	Phường Mỹ Quý và Mỹ Phước	4,70
9	Khu chung cư phức hợp Sao Mai Lotus Lake	Phường Bình Khánh	1,10
10	Khu dân cư Nguyễn Hoàng Tây Đại học An Giang	phường Mỹ Hòa	1,80
11	Khu nhà ở Mỹ Thạnh	Phường Mỹ Thạnh	2,00
12	Trung tâm thương mại kết hợp căn hộ	Phường Mỹ Long	1,60
13	Khu đô thị phường Bình Đức	Phường Bình Đức	233,00
14	Dự án nhà ở thương mại đường Hồ Quý Ly	Phường Mỹ Quý	0,9
II	**Thành phố Châu Đốc**	8	**57,00**
1	Khu dân cư Nam sông Hậu: Khu du lịch sinh thái bãi bồi Vĩnh Mỹ	Phường Vĩnh Mỹ	29,80
2	Tuyến dân cư đường số 1 (Đoạn Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Trường Tộ nối dài)	Phường Châu Phú B	5,20
3	Tuyến dân cư đường số 2 (Đoạn Nguyễn Văn Thoại- Trưng Nữ Vương)	Phường Châu Phú B	2,50
4	Tuyến dân cư đường số 3 (Đoạn Trưng Nữ Vương nối dài – Nguyễn Trường Tộ nối dài)	Phường Châu Phú B	9,60

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích (ha)
5	Tuyến dân cư đường Nguyễn Trường Tộ nối dài (từ đường Thủ Khoa Huân nối dài – đường Hoàng Diệu)	Phường Châu Phú B	1,80
6	Khu dân cư thương mại Ánh Sao	Phường Châu Phú A	3,20
7	Khu dân cư Thọ Nguyên	Phường Vĩnh Mỹ	4,90
8	Khu thương mại dịch vụ và Dân cư Núi Sam		
III	**Huyện An Phú**	**3**	**23,70**
1	Khu đô thị mới thị trấn An Phú	TT. An Phú	17,00
2	TDC Cột Dây Thép (giai đoạn 2)	TT. An Phú	3,30
3	Khu dân cư - Chợ Búng Bình Thiên	Xã Khánh Bình	3,40
IV	**Thị xã Tân Châu**	**3**	**36,60**
1	Khu dân cư Long Hưng mở rộng thuộc phường Long Châu	Phường Long Châu	18,00
2	Khu dân cư Chợ ấp Phú Bình xã Phú Lộc	Xã Phú Lộc	1,80
3	Trung tâm thương mại kết hợp khu tái định cư phương Long Sơn	Phường Long Sơn	16,80
V	**Huyện Phú Tân**	**2**	**12,80**
1	Khu dân cư cao cấp đô thị Phú Mỹ	TTPhú Mỹ	10,00
2	Khu dân cư Toàn Quý	TT Phú Mỹ	2,80
VI	**Huyện Châu Phú**	**17**	**1.521,80**
1	Khu dân cư Mỹ Lợi (chợ Ba Tiệm)	Mỹ Phú	35,00
2	Khu dân cư 689 Mỹ Phú	Mỹ Phú	75,00
3	Khu đô thị mới Bình Mỹ	Bình Mỹ	193,10
4	Khu dân cư ven sông Bình Thủy	Bình Thủy	230,00
5	Khu dân cư An Thịnh Vĩnh Thạnh Trung	Vĩnh Thạnh Trung	100,00
6	Khu dân cư 689 Thạnh Mỹ Tây	Thạnh Mỹ Tây	70,00

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích (ha)
7	Khu dân cư 689 Khánh Hòa	Khánh Hòa	100,00
8	Khu nhà ở công nhân chuyên gia	Bình Mỹ	171,00
9	Khu dân cư Bình Tây Bình Phú	Bình Phú	30,00
10	Khu hành chính kết hợp dân cư Đào Hữu Cảnh	Đào Hữu Cảnh	100,00
11	Khu hành chính kết hợp dân cư Bình Phú	Bình Phú	60,00
12	Khu hành chính kết hợp dân cư Bình Long	Bình Long	80,00
13	Khu hành chính kết hợp dân cư Ô Long Vĩ	Ô Long Vĩ	60,00
14	Khu dân cư Nam Kênh 10 Châu Phú	Đào Hữu Cảnh	50,00
15	Khu tái định cư Bình Tân	Bình Mỹ	60,00
16	Khu đô thị mới Sao Mai Bình Long	Bình Long	98,00
17	Khu dân cư An Thịnh - Mỹ Phú	Xã Mỹ Phú	9,70
VII	**Huyện Tịnh Biên**	**4**	-
1	CDC Tà Ngáo	Thị trấn Tịnh Biên	
2	TDC Hậu Đồn Biên Phòng	Thị trấn Tịnh Biên	
3	TDC Tà Đét	xã An Hảo	
4	TDC Nopso	xã An Hảo	
VIII	**Huyện Tri Tôn**	**0**	**-**
IX	**Huyện Châu Thành**	**14**	**899,93**
1	Khu đô thị thị trấn an châu	Thị trấn An Châu	9,70
2	Khu đô thị thị trấn An Châu 1	Thị trấn An Châu	4,60
3	Khu đô thị thị trấn An Châu 2	Thị trấn An Châu	7,30
4	Khu đô thị thị trấn An Châu 3	Thị trấn An Châu	23,00

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích (ha)
5	Khu đô thị sinh thái nước an châu	Thị trấn An Châu	159,10
6	Khu đô thị y tế, giáo dục, nông nghiệp công nghệ cao	Thị trấn An Châu	191,90
7	Khu dân cư Minh Khoa Home An Châu”	Thị trấn An Châu	1,50
8	Khu thương mại và dân cư Vĩnh An	Xã Vĩnh An	9,90
9	Khu đô thị công nghiệp công nghệ cao	Xã Bình Hoà	300,00
10	Khu đô thị thương mại – dịch vụ Logistics	Xã Bình Hoà	160,00
11	Khu dân cư thương mại Mương Trâu	Xã Bình Hoà	38,00
12	Khu dân cư thương mại – hành chính Vĩnh Hanh	Xã Vĩnh Hanh	3,00
13	Khu thương mại – hành chính Vĩnh An	Xã Vĩnh An	3,00
14	Mở rộng khu dân cư – chợ Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Lợi	3,23
X	**Huyện Chợ Mới**	**21**	**403,30**
1	Khu ở thương mại-dịch vụ hỗn hợp	Dọc trục đường kênh Xáng Long Điền A-B, xã Long Điền A	100,00
2	Khu đô thị mới thị trấn Chợ Mới	Ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới (tiếp giáp đường dẫn cầu Ông Chưởng và đường kênh Xáng Long Điền A-B)	4,50
3	Khu đô thị trung tâm thị trấn Chợ Mới	Ấp Long Hòa, thị trấn Chợ Mới (tiếp giáp đường dẫn cầu Ông Chưởng và đường kênh Xáng Long Điền A-B)	34,00
4	Khu đô thị mới thị trấn Mỹ Luông	thị trấn Mỹ Luông (khu đất công Sân vận động 1,70 ha)	4,50
5	Khu dân cư đô thị Mỹ Luông	ấp Mỹ Hòa, thị trấn Mỹ Luông	4,30
6	Khu dân cư ấp Mỹ Thuận	ấp Mỹ Thuận, thị trấn Mỹ Luông	11,20

STT	Nội dung	Địa điểm	Diện tích (ha)
7	Khu đô thị mới đô thị mới xã Hòa Bình	ấp An Thuận, xã Hòa Bình (Bờ Nam)	100,00
8	Khu dân cư nông thôn mới xã Hòa Bình	ấp An Thuận, xã Hòa Bình (Bờ Bắc)	4,50
9	Khu dân cư trung tâm xã Hòa Bình	ấp An Thuận, xã Hòa Bình (ĐT.994)	24,40
10	Khu dân cư Chợ Nông sản Hòa An	Ấp An Mỹ, xã Hòa An (đường ĐT.946)	2,40
11	Khu hỗn hợp nhà ở và thương mại	Ấp An Mỹ, xã Hòa An (đường ĐT.946)	15,40
12	Khu dân cư xã Hòa An	Ấp Bình Phú, xã Hòa An	15,00
13	Khu dân cư Kiến Thành	Xã Kiến Thành (cặp Khu hành chính xã)	9,90
14	Khu dân cư Chợ Rọc Sen	ấp An Thời, xã Hội An (đường ĐT.944)	9,90
15	Khu dân cư trung tâm xã Hội An	Ấp Thị 1, xã Hội An (tiếp giáp trường THPT Huỳnh Thị Hường)	9,60
16	Khu dân cư tiểu trung tâm xã Hội An	Ấp An Thái, xã Hội An	9,00
17	Khu dân cư xã Long Điền B	Ấp Long Tân, xã Long Điền B	10,00
18	Chợ và Khu dân cư Trà thôn, xã Long Điền B	Ấp Long Quới 2, xã Long Điền B	5,00
19	Khu dân cư xã Long Điền A	Xã Long Điền A	10,00
20	Khu dân cư, Hành chính xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Mỹ	10,00
21	Khu dân cư Hòa An và chợ An Khánh mở rộng	Xã Hòa An	9,70
XI	**Huyện Thoại Sơn**	**3**	**5,00**
1	Khu dân cư thị trấn Óc Eo	Thị trấn Óc Eo	2,90
2	Khu nhà ở Bình Thành mở rộng	Xã Bình Thành	2,10
3	Khu dân cư và thương mại Tân Thành	Xã Vọng Thê	